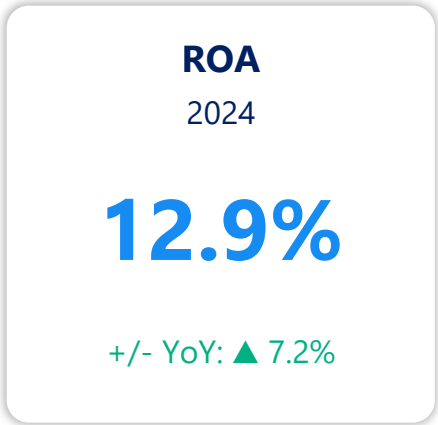
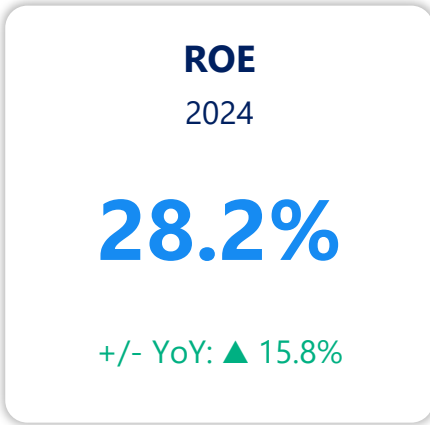
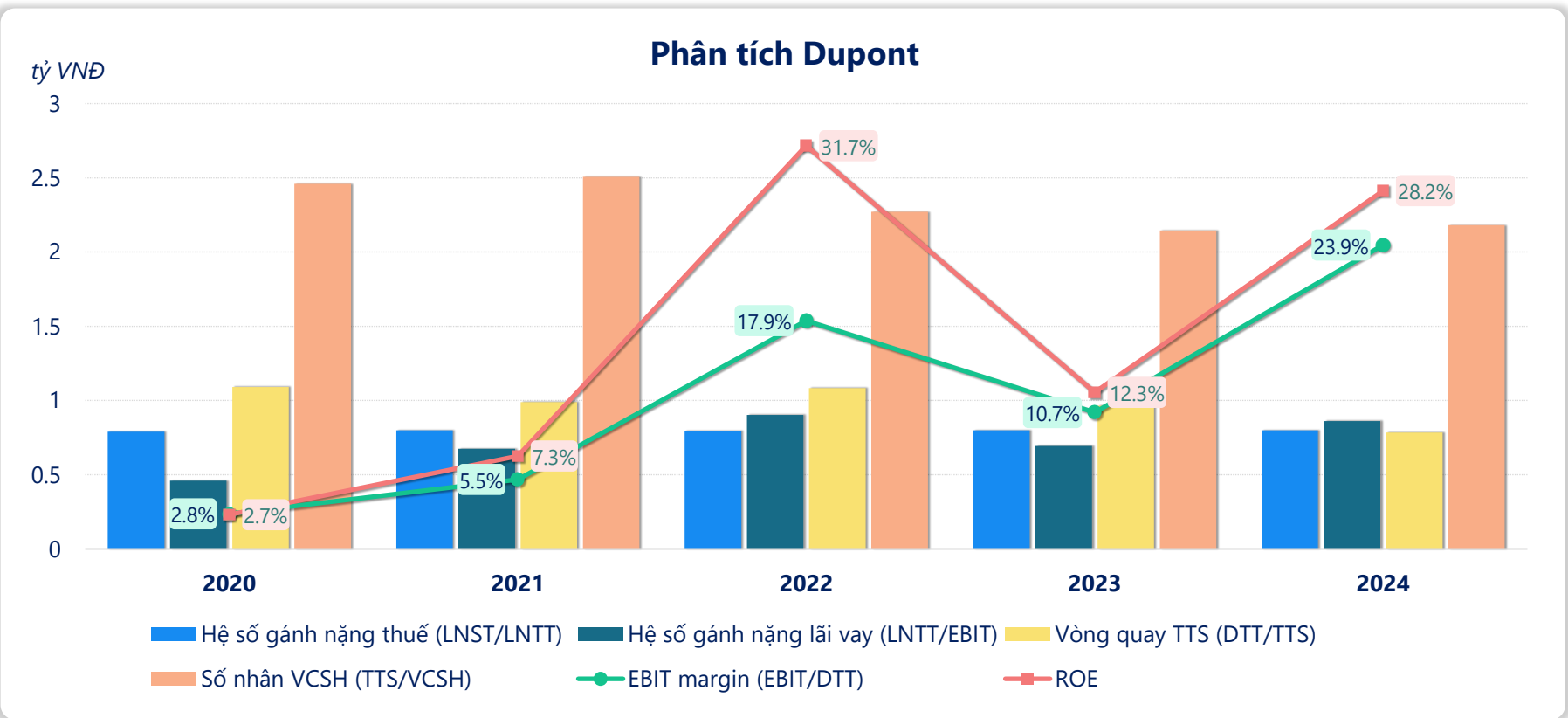
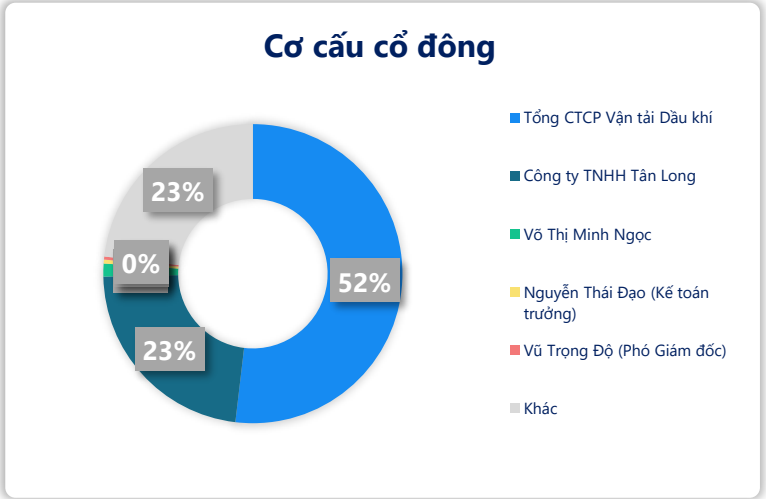


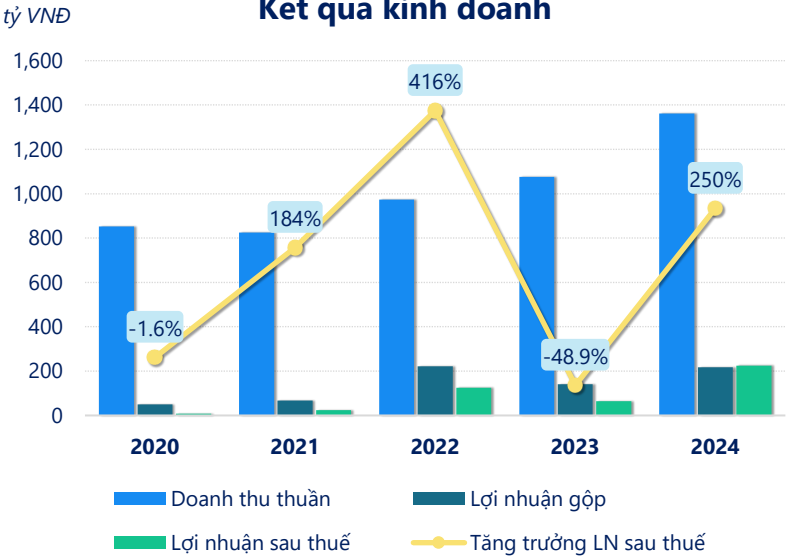
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		17,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		8,655 - 17,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,040
Số lượng CPLH (CP)		60,095,966
KLGD BQ 20 phiên (CP)		145,705
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		2.05
EPS		3,733
P/E		4.6

	YTD	1T	3T	6T
PDV		4.2%	8.8%	22.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

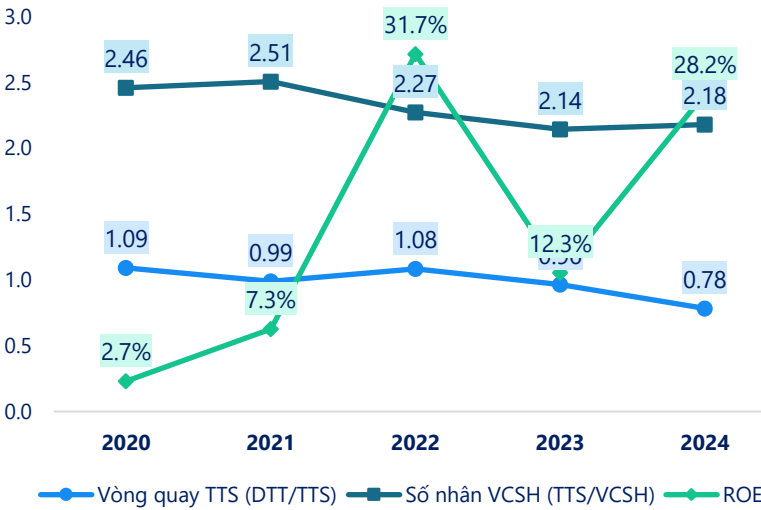


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **23.9%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.86**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

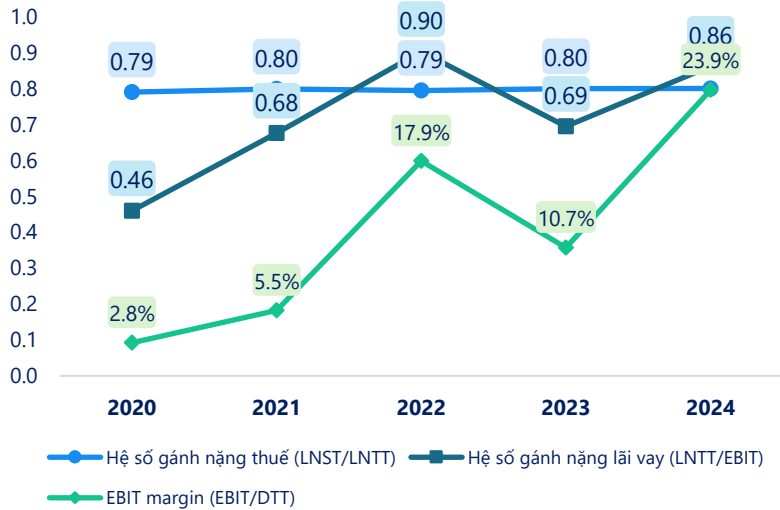
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **PDV** ghi nhận doanh thu thuần **1,362** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **224.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 26.5%** và **tăng 250%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **28.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

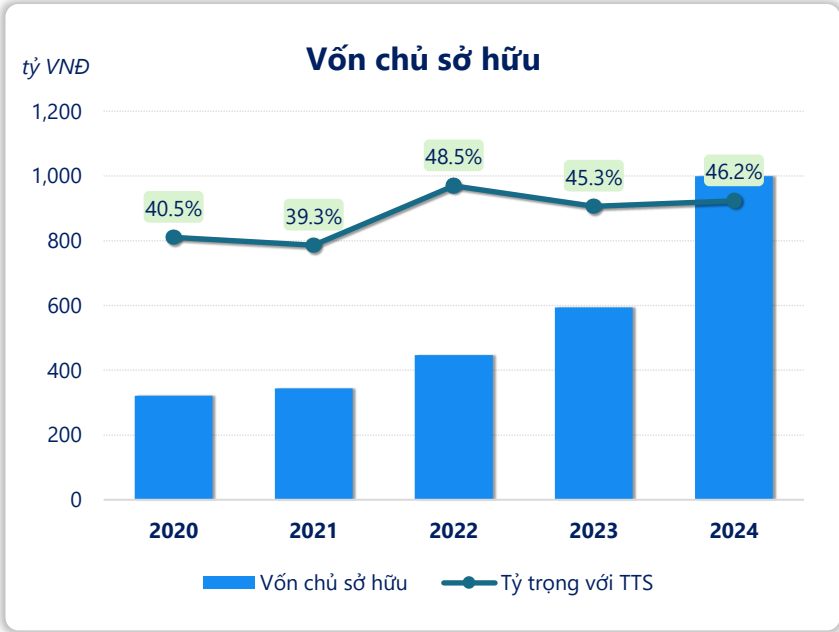
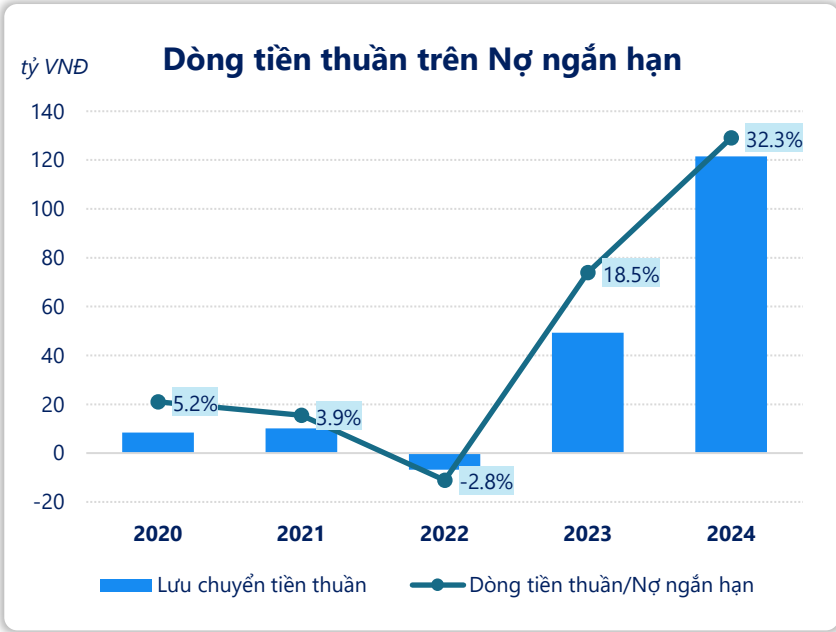
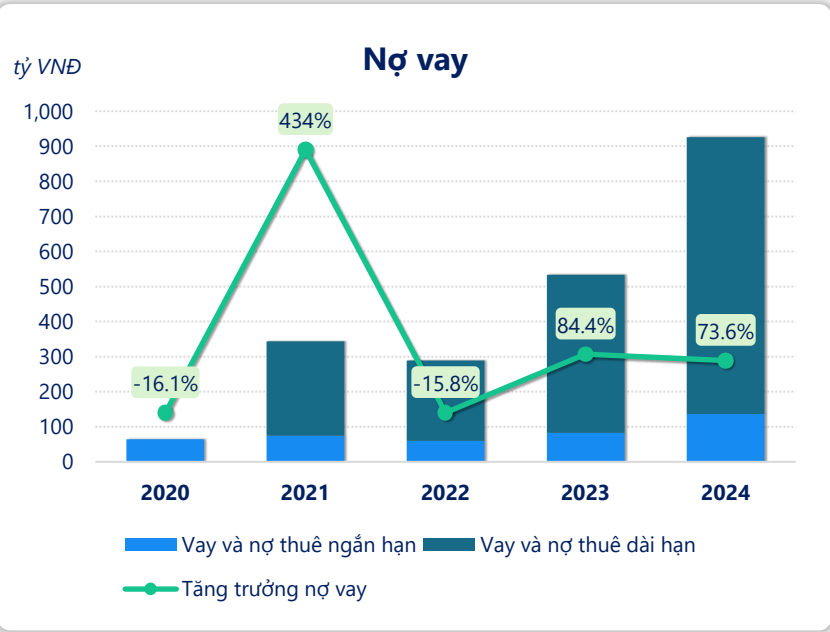
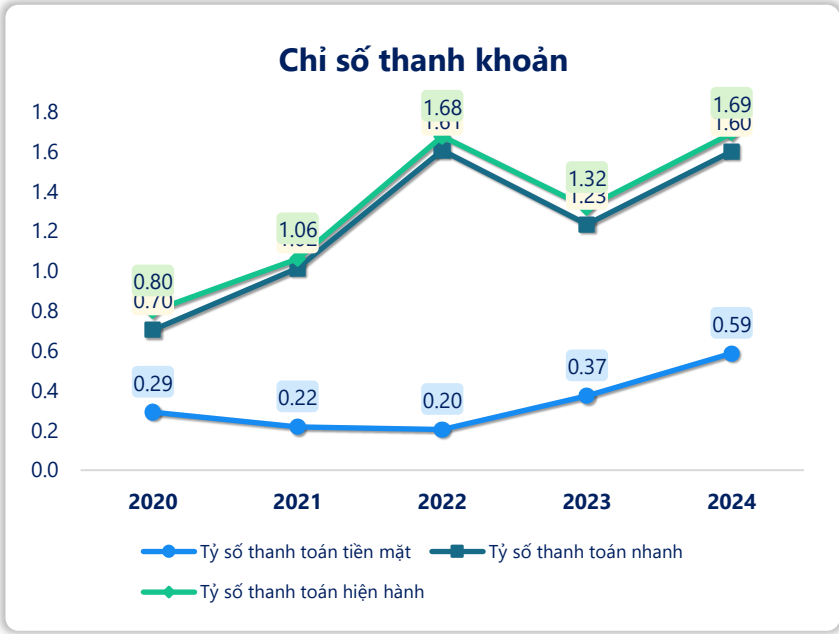
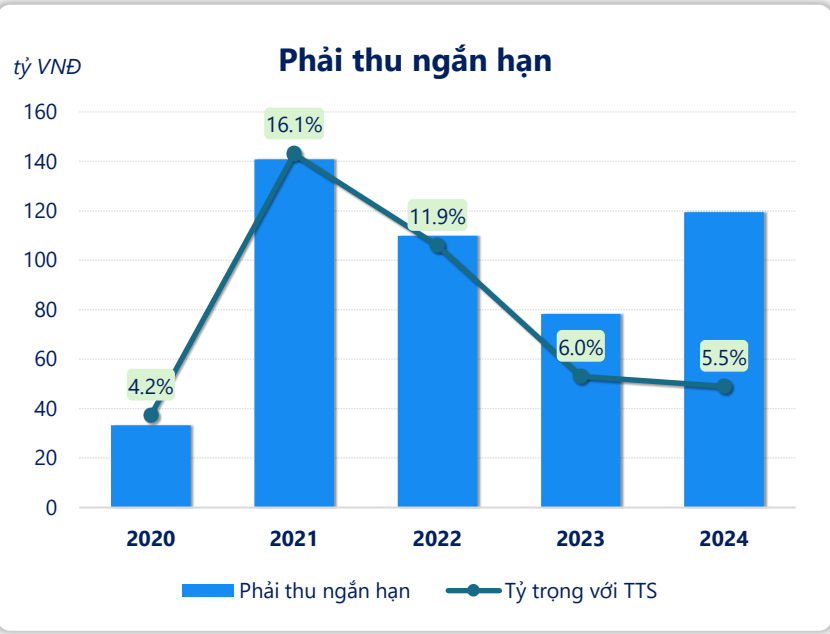
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.78**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.18** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,165	1,311	65.1%
Tài sản ngắn hạn	637	352	81.1%
Tiền và tương đương tiền	221	99.4	122%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	190	81.0	135%
Phải thu ngắn hạn	119	78.3	52.5%
Hàng tồn kho	34.2	22.6	51.0%
Tài sản ngắn hạn khác	72.4	70.3	3.0%
Tài sản dài hạn	1,528	960	59.2%
Phải thu dài hạn	16.0	14.8	8.4%
Tài sản cố định	1,388	803	72.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.01	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	124	142	-12.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,166	717	62.6%
Nợ ngắn hạn	376	266	41.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	136	82.9	64.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	133	101	31.4%
Nợ dài hạn	789	450	75.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	789	450	75.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	999	594	68.1%
Vốn chủ sở hữu	999	594	68.1%
Vốn điều lệ	661	431	53.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	852	824	973	1,077	1,362
Giá vốn hàng bán	803	758	751	936	1,145
Lợi nhuận gộp	49.3	66.7	222	140	217
Doanh thu HĐTC	7.93	12.2	13.4	22.7	28.7
Chi phí TC	14.7	17.6	27.8	45.3	64.3
Chi phí lãi vay	12.7	14.6	16.9	35.3	45.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	39.2	32.8	64.6	52.6	61.4
LN thuần từ HĐKD	3.33	28.4	143	65.1	120
Lợi nhuận khác	7.50	1.99	14.4	15.1	161
LN trước thuế	10.8	30.4	158	80.2	280
Lợi nhuận sau thuế	8.55	24.3	125	64.1	224
LNST của CĐ cty mẹ	8.55	24.3	125	64.1	224

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	62.6	49.8	140	37.5	241
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-107	-11.9	-66.0	-320	-701
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	52.4	-27.8	-80.9	332	581
Tiền đầu kỳ	38.5	46.9	57.0	50.1	99.4
Lưu chuyển tiền thuần	8.44	10.1	-6.82	49.3	121
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.04	-0.08	0.05	-0.04
Tiền cuối kỳ	46.9	57.0	50.1	99.4	221